# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco

| Ngày 31/03/2024 | 21,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **1.4%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 21,000 - 25,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 6,504 |
| Số lượng CPLH (CP) | 297,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 37,910 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.94 |
| EPS | |
| P/E | |

**DT thuần**
*Q1/24*
**309**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2,241| -87.9%

**LN thuần**
*Q1/24*
**17.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼543| -96.8%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**10.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼466| -97.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**10.5%**
YoY: +/-▼ 16.0%

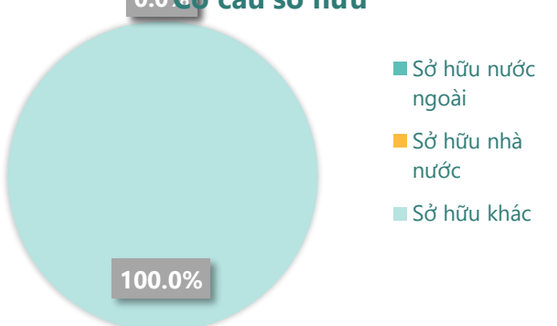
**ROE (TTM)**
*Q1/24*

**DT thuần**
*2023*
**3,238**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 409| 14.4%

**LN thuần**
*2023*
**613**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 141| 29.9%

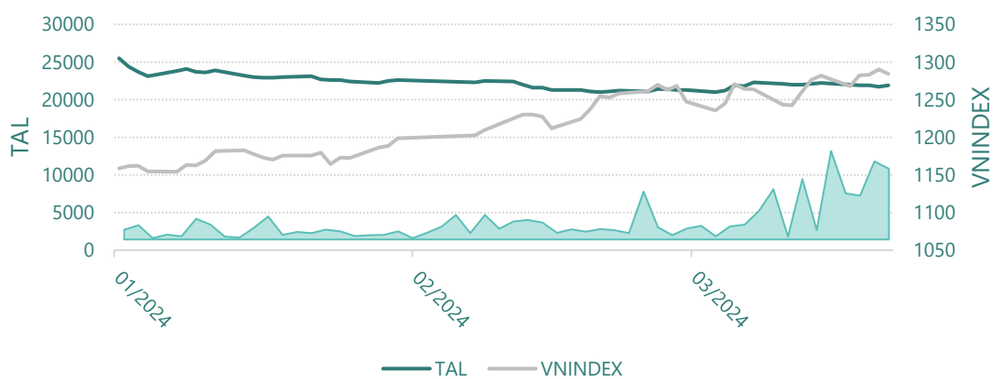
**LN sau thuế**
*2023*
**473**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 103| 27.9%

### Cơ cấu sở hữu

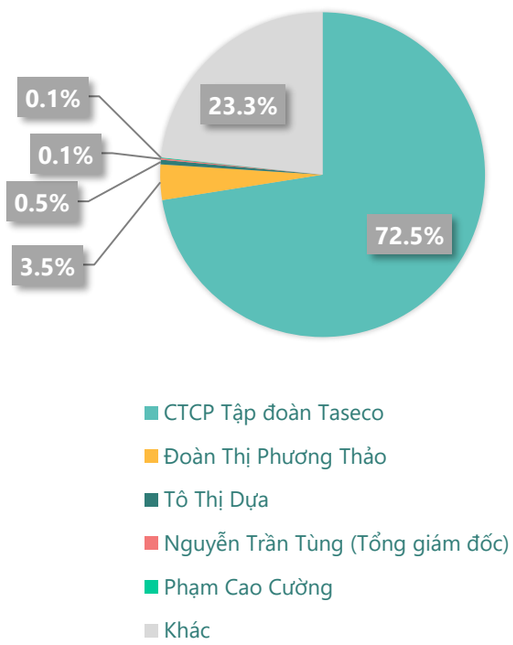



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

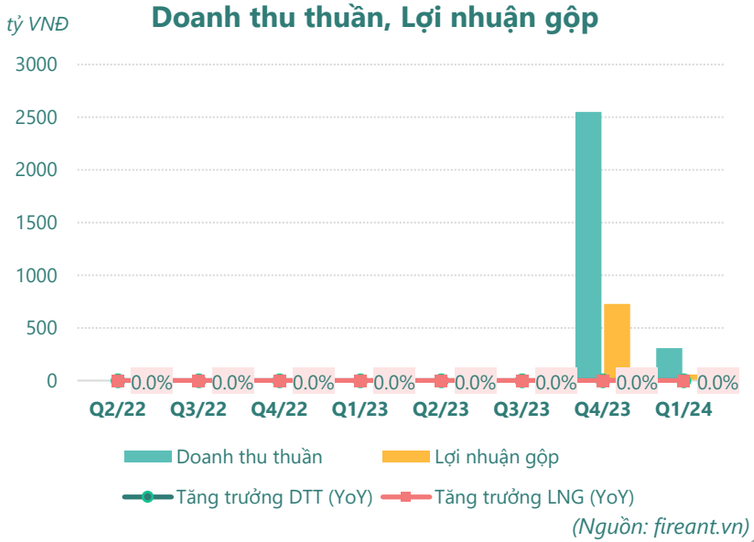



### Cơ cấu cổ đông

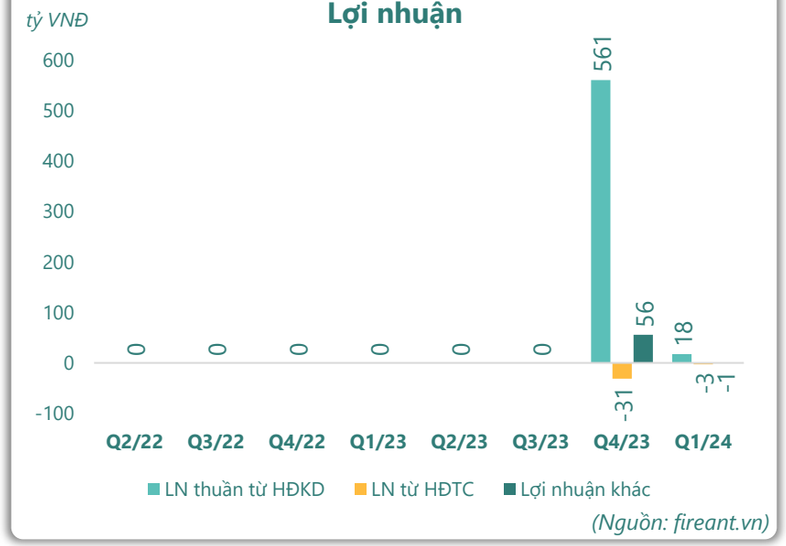



*(Nguồn: fireant.vn)*

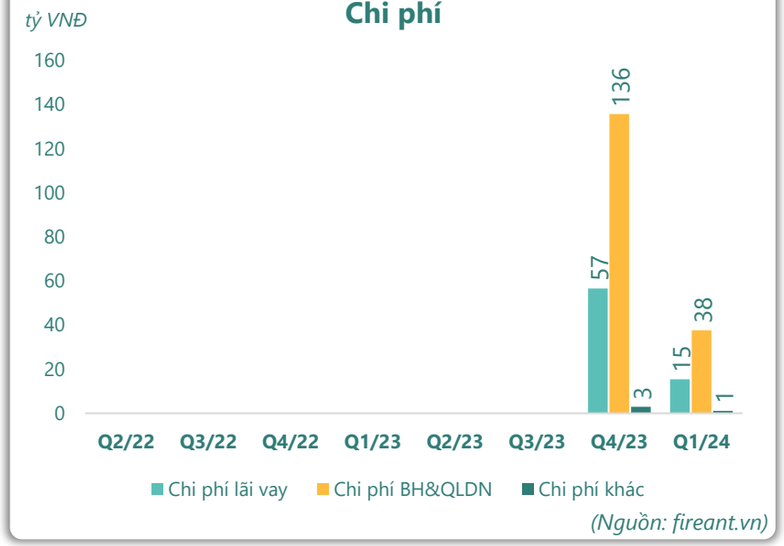
# KẾT QUẢ KINH DOANH



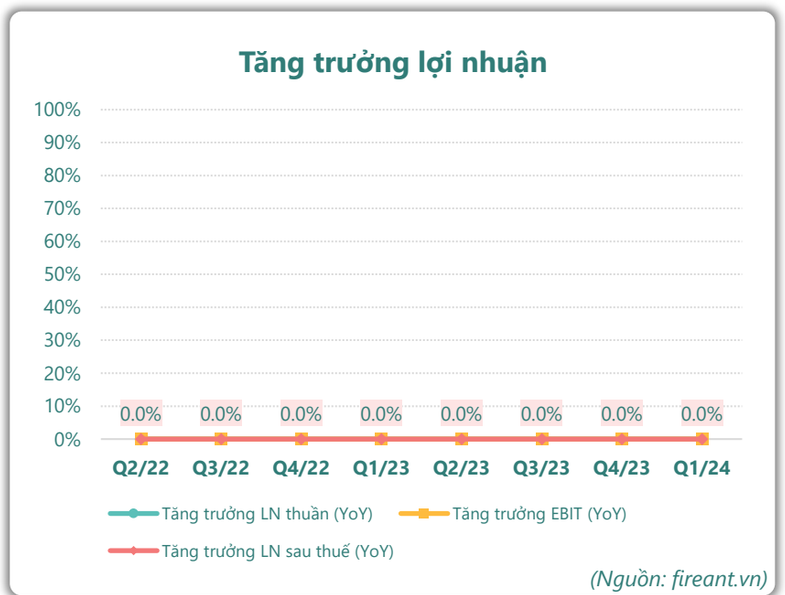

*(Nguồn: fireant.vn)*



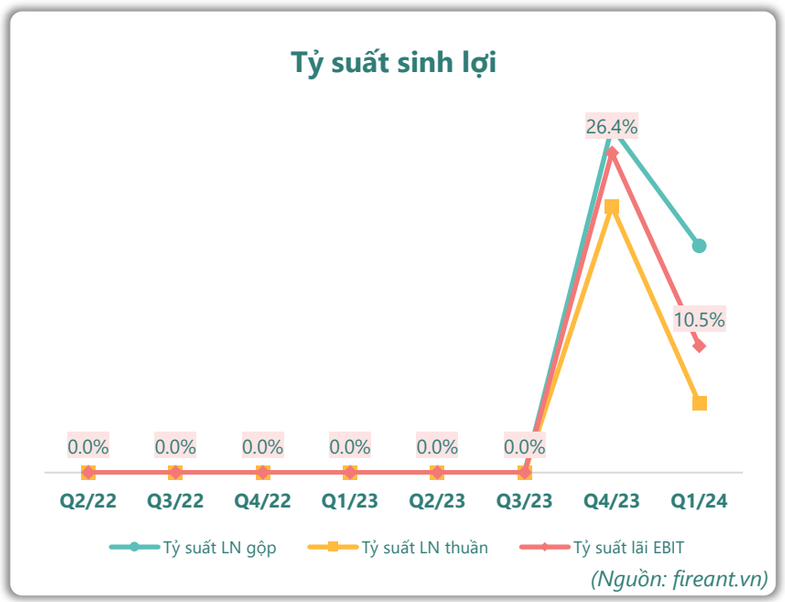

*(Nguồn: fireant.vn)*



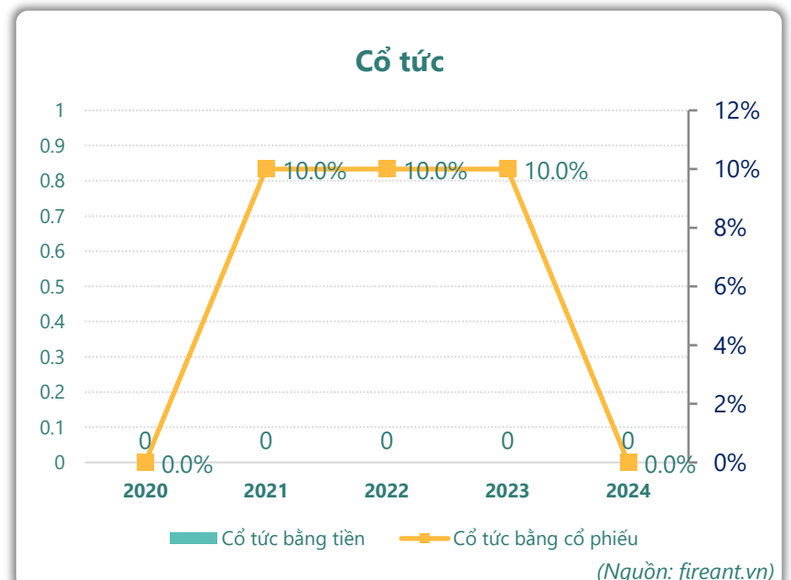

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



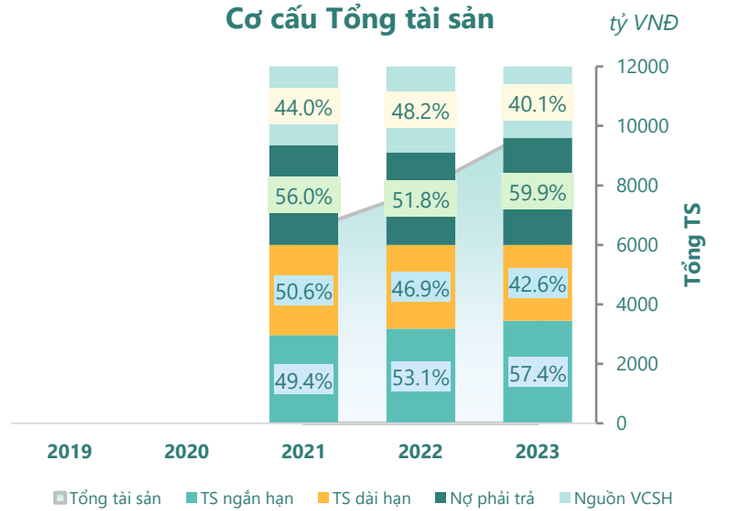

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

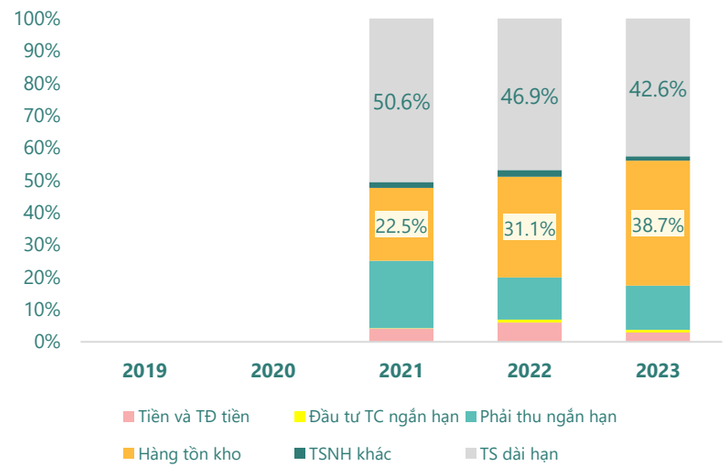
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



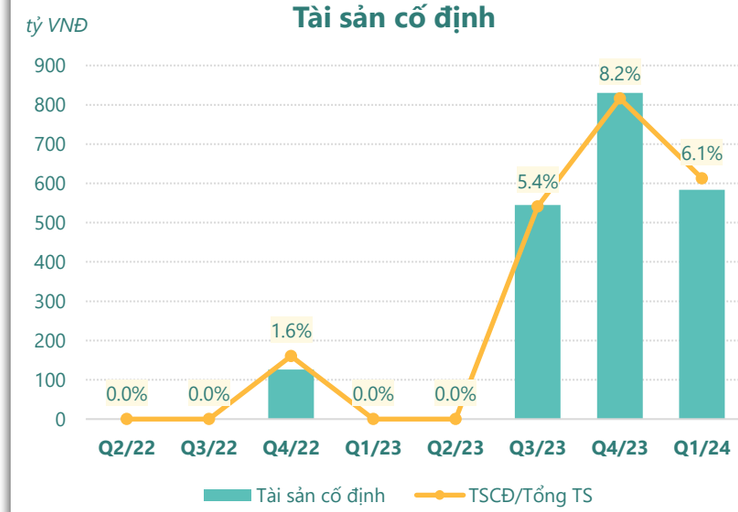

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



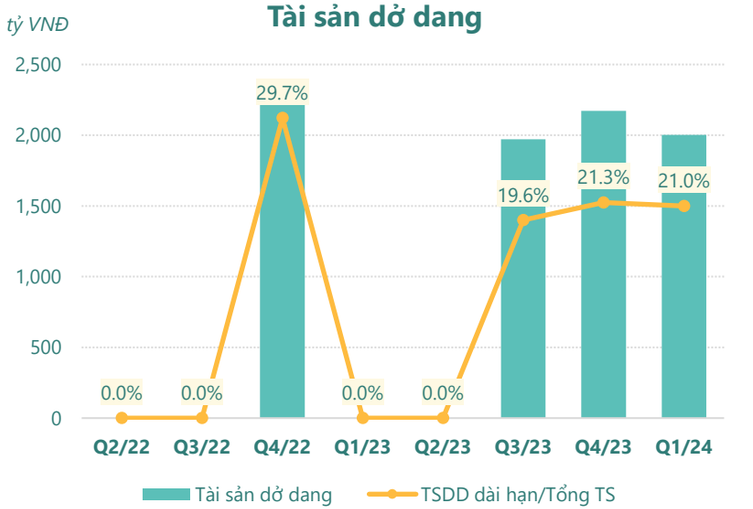

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



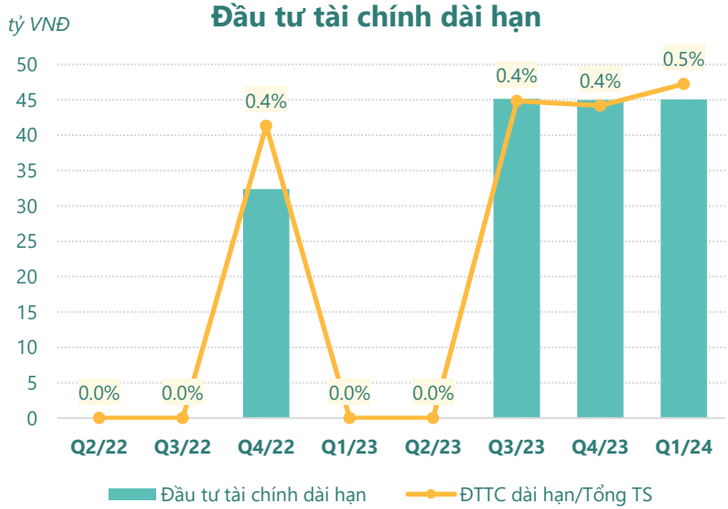

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



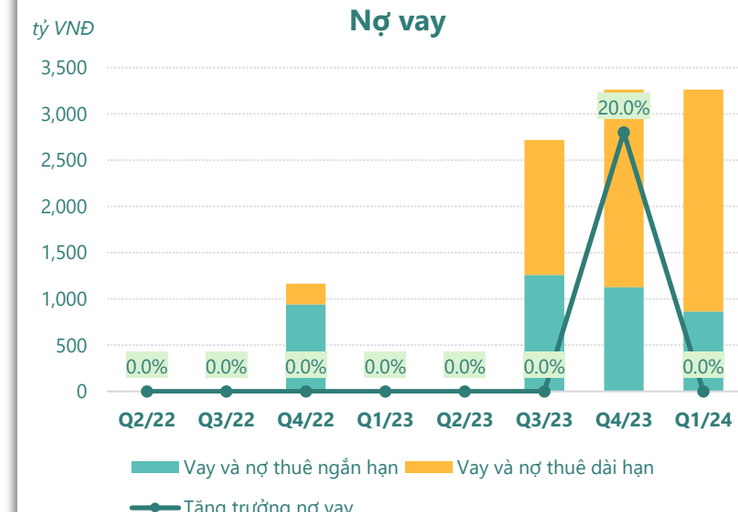

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

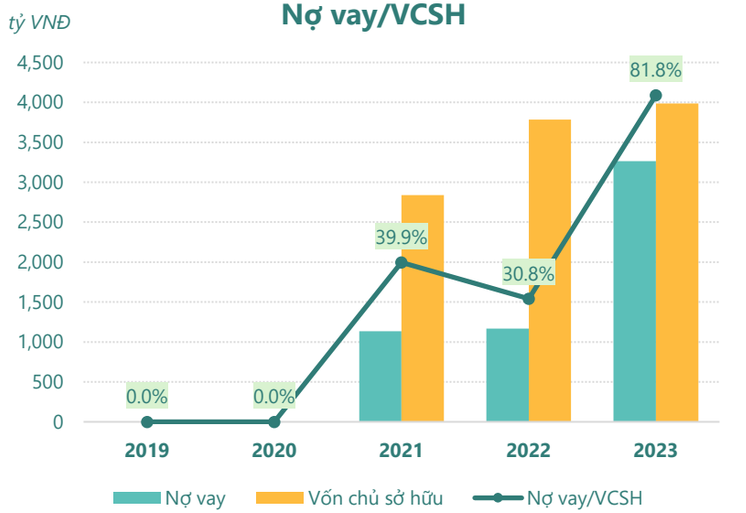
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

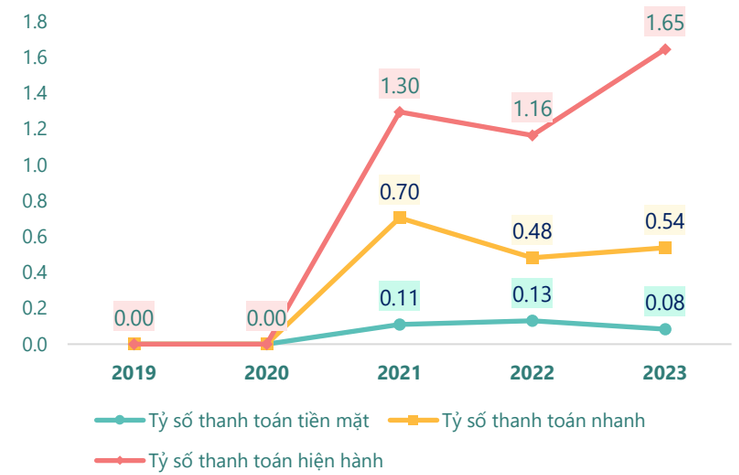
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



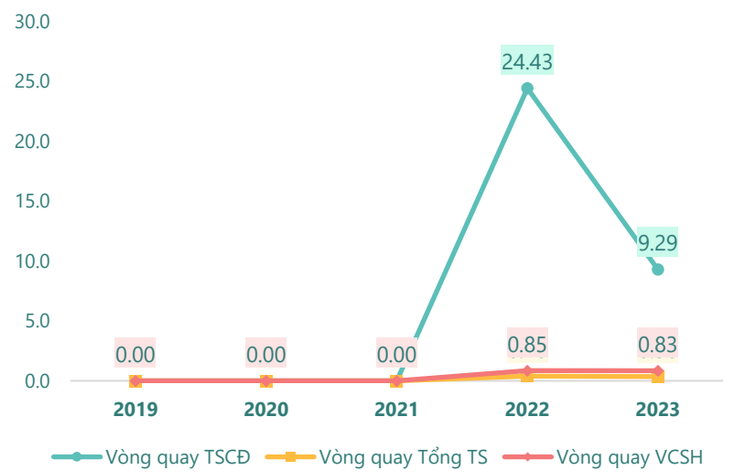

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



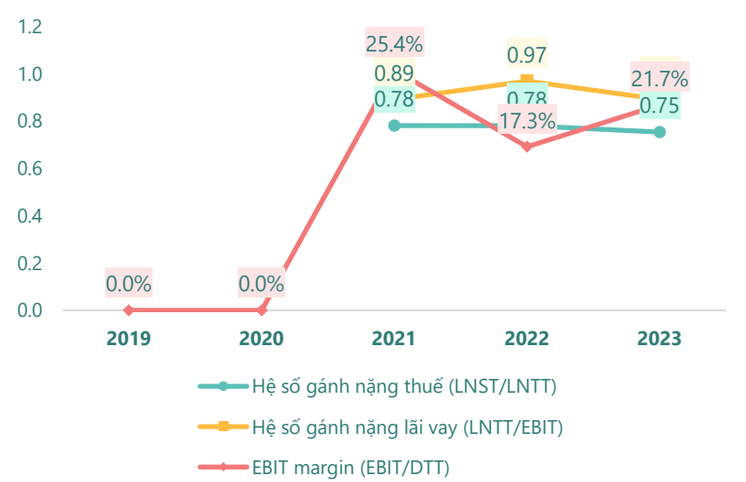

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



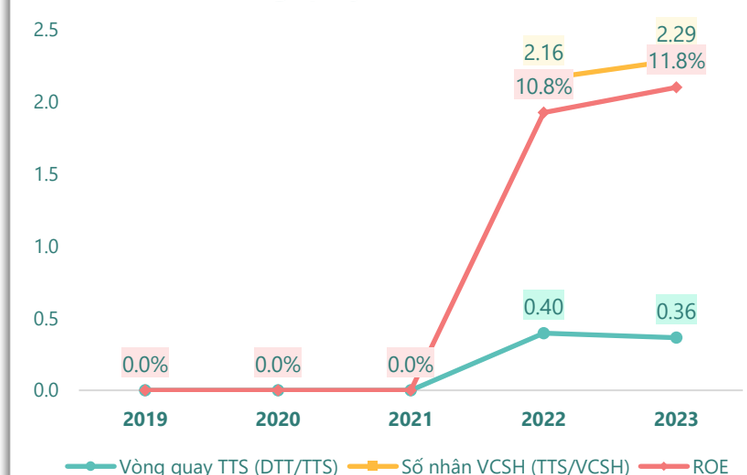

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



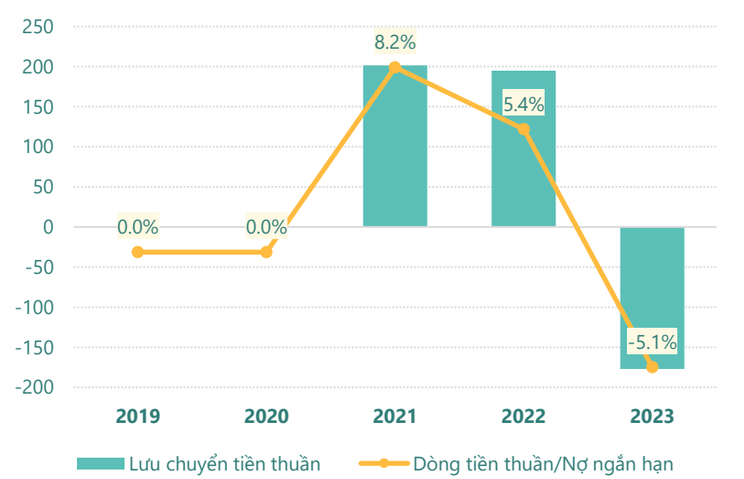

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **309** | | | **3,238** | **2,829** | **14.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 251 | | | 2,347 | 2,055 | 14.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 57.9 | | | 890 | 774 | 15.0% |
| Doanh thu HĐTC | 14.1 | | | 85.1 | 66.1 | 28.8% |
| Chi phí TC | 16.7 | | | 99.2 | 19.4 | 411% |
| **Chi phí lãi vay** | 15.4 | | | 75.9 | 15.0 | 407% |
| LN trong công ty LKLD | **0.08** | | | **0.17** | **0.73** | **-77.3%** |
| Chi phí bán hàng | 2.58 | | | 85.1 | 209 | -59.3% |
| Chi phí QLDN | **35.1** | | | **178** | **140** | **26.9%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 17.7 | | | 613 | 472 | 29.9% |
| Lợi nhuận khác | **-0.80** | | | **14.4** | **1.86** | **674%** |
| **LN trước thuế** | 16.9 | | | 627 | 474 | 32.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **10.2** | | | **473** | **370** | **27.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.70** | | | **457** | **357** | **27.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | 0 | -301 | -125 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | -190 | -60.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 469 | 7.54 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 310 | 289 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **0** | **-22.1** | **-178** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 288 | 111 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **9,533** | **9,938** | **-4.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 5,493 | 5,706 | -3.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 111 | 289 | -61.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 71.8 | 77.9 | -7.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,259 | 1,358 | -7.3% |
| Hàng tồn kho | 3,903 | 3,841 | 1.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 148 | 140 | 5.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **4,041** | **4,232** | **-4.5%** |
| Phải thu dài hạn | 795 | 1,034 | -23.1% |
| Tài sản cố định | 584 | 571 | 2.3% |
| Bất động sản đầu tư | 328 | 331 | -0.7% |
| Tài sản dở dang | 2,001 | 1,956 | 2.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 45.0 | 45.0 | 0.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **112** | **118** | **-5.0%** |
| Lợi thế thương mại | 175 | 178 | -1.7% |
| **Nợ phải trả** | 5,545 | 5,950 | -6.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,795** | **3,468** | **-19.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 863 | 1,126 | -23.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 430 | 474 | -9.3% |
| **Nợ dài hạn** | 2,750 | 2,481 | 10.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2,400 | 2,137 | 12.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3,989** | **3,988** | **0.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3,989** | **3,988** | **0.0%** |
| Vốn điều lệ | 2,970 | 2,970 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*